

Thời điểm: ngày 30 tháng 9 năm 2025

TT	Xã/Phường	Số trường	Số điểm trường	Số lớp MG 5 tuổi	Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi			Tỉ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành		Trẻ khuyết tật				Điều kiện bảo đảm		Đạt chuẩn (Mức độ)
					Tổng số trẻ 5t	TS trẻ 5 tuổi đến lớp	Tỉ lệ	Tổng số	Tỉ lệ	Tổng số	Có khả năng HT			Đội ngũ GV-NV	CSVC TBDH	
											Số lượng	Tiếp cận GD	Tỉ lệ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
40	Xã Minh Tân	4	2	14	419	419	100	419	100	0	0	0	0			Đạt chuẩn PCGD trẻ em 5 tuổi
1	MN Minh Thuận	1	1	5	142	142	100	142	100	0				Đủ	Đủ	Đạt chuẩn PCGD trẻ em 5 tuổi
2	MN Tân Khánh	1		3	105	105	100	105	100	0				Đủ	Đủ	Đạt chuẩn PCGD trẻ em 5 tuổi
3	MN Minh Tân	1	1	3	85	85	100	85	100	0				Đủ	Đủ	Đạt chuẩn PCGD trẻ em 5 tuổi
4	MN Cộng Hòa	1		3	87	87	100	87	100	0	0	0	0	Đủ	Đủ	Đạt chuẩn PCGD trẻ em 5 tuổi

Minh Tân, ngày 30 tháng 9 năm 2025

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

TAY CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Nhân



Trần Bích Thuận

Thời điểm: ngày 30 tháng 9 năm 2025

TT	Xã/Phường	Tổng số trường	Điểm trường	Tổng số phòng học	Số lớp, nhóm				Phòng học cho lớp MG 5 tuổi									Phòng hoặc khu VS	CT Nước sạch	Bếp ăn	Sân và đồ chơi	
					Số lớp MG 5 tuổi			Số lớp, nhóm dưới 5 tuổi	Tổng số	Tỷ lệ P/L	Kiến cố		Bán kiến cố		Phòng học khác (tạm, nhờ)		Dù bộ TB, DD, ĐC				Sân chơi	Tr.đồ: Sân có ĐC
					Tổng số	Tr.đồ, lớp ghép 5 tuổi	Số lớp học 2 buổi/ngày				TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
40	Xã Minh Tân	4	3	50	14	0	14	36	14	1	14	491	0	0	0	0	14	52	7	7	7	7
1	MN Minh Thuận	1	1	16	5	0	5	11	5	1	5	105	0	0	0	0	5	18	2	2	2	2
2	MN Tân Khánh	1		10	3	0	3	7	3	1	3	120	0		0		3	12	1	1	1	1
3	MN Minh Tân	1	1	12	3	0	3	9	3	1	3	141	0	0	0	0	3	11	2	2	2	2
4	MN Cộng Hòa	1	1	12	3	0	3	9	3	1	3	125	0	0	0	0	3	11	2	2	2	2

Minh Tân, ngày 30 tháng 9 năm 2025

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

THỦ CHỦ TỊCH

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Vũ Thị Nhân



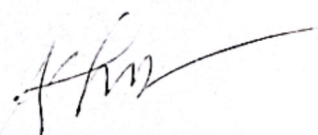
Trần Bích Thuần

Năm sinh		1	2025	2024	2023	2022	2021	2020	2019	Tổng cộng
Độ tuổi		2	0 tuổi	1 tuổi	2 tuổi	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	6 tuổi	0-5 tuổi
Tổng số trẻ trong độ tuổi		3	145	302	324	249	334	407	419	1761
Trong đó	Trẻ em gái	4	72	150	138	95	165	197	203	817
	Trẻ dân tộc thiểu số	5					1		2	0
Trẻ khuyết tật trong độ tuổi	Tổng số	6							3	0
	Số trẻ có khả năng học tập	7							3	0
	Số trẻ được tiếp cận giáo dục	8							3	0
Số trẻ phải huy động		9	145	302	324	249	334	407	416	1761
Số trẻ đến trường, nhóm, lớp		10	0	34	239	234	334	407	419	1248
Trong đó: Trẻ ở xã học tại địa bàn xã		11	0	32	237	234	334	407	419	1244
Trẻ ở xã học trái tuyến tại địa bàn khác		12	0	2	2	0	0	0	0	4
Tỉ lệ huy động		13	0	11.3	73.8	94.0	100.0	100.0	100.7	70.9
Trong số trẻ đến trường, lớp	Trẻ em gái	14	0	17	94	90	165	197	203	604
	Trẻ dân tộc thiểu số	15					1		2	1
	Trẻ DTTS được chuẩn bị T. Việt	16								0
Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyến)		17								0
Số trẻ học 2 buổi/ngày		18	0	37	239	234	334	407	419	1248
Tỉ lệ trẻ học 2 buổi ngày		19	0	100	100	100	100	100	100	100
Số trẻ bị chết		20							0	0
Số trẻ chuyển đi		21							0	0
Số trẻ chuyển đến		22							0	0
Số trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN(*)		23							419	0
Tỉ lệ hoàn thành chương trình GDMN		24							100	0
Trẻ từ nơi khác đến học hoàn thành CT GDMN		25							0	0

(*) Trẻ hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non là trẻ được học 2 buổi/ngày trong thời gian một năm học theo Chương trình giáo dục mầm non dành cho mầm giáo 3-6 tuổi do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, số ngày nghỉ học không quá 45 ngày.

Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ
Trẻ 5 tuổi đến trường	419	100
Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN	419	100
Trẻ 5 tuổi khuyết tật được tiếp cận GD	3	100
Trẻ học 2 buổi/ngày	419	100

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Nhân

Minh Tân, ngày 30 tháng 9 năm 2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Bích Thuận